CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

-------o0o-------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2013

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.958.800.176.869**	**1.929.402.399.565**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V1**	**207.601.057.349**	**236.926.587.737**
1	Tiền	111		206.576.737.349	226.324.337.737
2	Các khoản tương đương tiền	112		1.024.320.000	10.602.250.000
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**625.457.174.995**	**546.587.945.816**
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V2	731.823.673.533	644.361.091.599
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V3	(106.366.498.538)	(97.773.145.783)
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.041.218.632.163**	**1.052.495.710.805**
1	Phải thu khách hàng	131	V4	331.035.242.918	319.150.861.819
2	Trả trước cho người bán	132	V5	99.034.511.304	49.193.243.351
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V6	625.841.514.940	695.844.242.635
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V7	(14.692.637.000)	(11.692.637.000)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**25.223.902.755**	**20.236.385.857**
1	Hàng tồn kho	141	V8	25.223.902.755	20.236.385.857
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**59.299.409.607**	**73.155.769.350**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V9	12.938.130.529	14.730.842.377
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.472.818.986
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	605.579.432
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V10	46.361.279.078	56.346.528.555

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.208.118.830.480**	**3.195.141.192.985**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**37.000.000.000**	**37.000.000.000**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V11	37.000.000.000	37.000.000.000
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**429.232.592.940**	**536.506.406.187**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V12	385.350.420.829	483.466.936.692
	Nguyên giá	*222*		*934.739.799.585*	*1.014.109.831.692*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(549.389.378.756)*	*(530.642.895.000)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V13	5.633.967.095	12.856.247.975
	Nguyên giá	*228*		*11.359.490.023*	*17.492.719.327*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(5.725.522.928)*	*(4.636.471.352)*
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V14	38.248.205.016	40.183.221.520
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V15**	-	**227.310.035.803**
	Nguyên giá	241		-	279.448.439.795
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(52.138.403.992)
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**3.698.056.373.309**	**2.350.525.680.978**
1	Đầu tư vào công ty con	251	V16	2.803.737.274.505	1.310.987.722.752
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V17	728.915.081.279	807.526.222.779
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V18	320.192.383.006	391.355.943.094
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V19	(154.788.365.481)	(159.344.207.647)
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**43.829.864.231**	**43.799.070.017**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V20	518.967.111	643.192.897
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V21	43.310.897.120	43.155.877.120
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6.166.919.007.349**	**5.124.543.592.550**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.495.088.775.545**	**1.230.421.828.034**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**775.135.931.974**	**755.387.401.013**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V22	415.387.916.490	375.702.950.711
2	Phải trả người bán	312	V23	101.947.306.508	93.275.893.156
3	Người mua trả tiền trước	313	V24	20.775.865.119	24.023.852.801
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V25	30.771.503.183	2.872.921.877
5	Phải trả người lao động	315	V26	8.861.694.590	8.134.906.847
6	Chi phí phải trả	316	V27	62.011.924.827	16.174.003.633
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V28	133.804.787.044	233.627.937.776
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V29	1.574.934.213	1.574.934.213
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**719.952.843.571**	**475.034.427.021**
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	V30	1.911.986.427	21.145.684.163
4	Vay và nợ dài hạn	334	V31	718.040.857.144	453.888.742.858
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**4.671.830.231.804**	**3.894.121.764.516**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**4.671.830.231.804**	**3.894.121.764.516**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V32	1.144.216.690.000	1.094.473.090.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V32	2.471.474.474.400	2.471.474.474.400
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	V32	69.388.382.902	69.388.382.902
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

8	Quỹ dự phòng tài chính	418	V32	34.616.898.799	29.429.404.912
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V32	31.502.833.892	26.315.340.005
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V32	920.630.951.811	203.041.072.297
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6.166.919.007.349**	**5.124.543.592.550**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2014

Trương Như Nguyên	**Nguyễn Minh Nguyệt**	**Đỗ Văn Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CHƯA HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2013

	Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và dịch vụ**	**256.263.161.899**	**235.903.702.013**	**1.011.994.291.781**	**1.193.735.003.816**
2	Các khoản giảm trừ				
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ**	**256.263.161.899**	**235.903.702.013**	**1.011.994.291.781**	**1.193.735.003.816**
4	Giá vốn hàng bán	247.570.707.107	225.079.367.162	949.099.258.990	1.150.586.376.665
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ**	**8.692.454.792**	**10.824.334.851**	**62.895.032.791**	**43.148.627.151**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	73.740.229.042	54.363.295.800	330.223.789.405	212.749.509.757
7	Chi phí tài chính	(11.844.766.570)	13.634.378.693	104.839.625.109	144.785.788.816
	Trong đó :				
	- Chi phí lãi vay	17.893.944.599	17.536.427.610	71.898.493.870	73.091.096.038
8	Chi phí bán hàng	1.538.219.692	1.611.476.214	6.397.878.922	4.962.898.686
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.713.758.510	20.527.250.671	75.190.155.926	86.728.831.860
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**70.025.472.201**	**29.414.525.073**	**206.691.162.238**	**19.420.617.546**
11	Thu nhập khác	947.102.357.699	3.262.970.268	965.408.448.292	139.735.004.634
12	Chi phí khác	275.173.152.437	857.785.682	286.356.414.814	109.889.540.561
13	**Lợi nhuận khác**	**671.929.205.262**	**2.405.184.586**	**679.052.033.478**	**29.845.464.073**
14	**Lợi nhuận trước thuế**	**741.954.677.463**	**31.819.709.659**	**885.743.195.716**	**49.266.081.619**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.326.706.135	520.536.542	34.621.927.766	11.799.639.543
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-			
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**707.627.971.328**	**31.299.173.117**	**851.121.267.951**	**37.466.442.076**

T.p Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ LIÊN HIỆP VẬN CHUYỂN

Trương Như Nguyên	Nguyễn Minh Nguyệt	Đỗ Văn Minh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***885.743.195.716***	***49.266.081.619***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	78.852.036.963	91.210.482.452
-	Các khoản dự phòng	03	7.037.510.589	(304.298.834)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	8.666.824.010	(2.609.177.196)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.011.292.732.323)	(223.162.523.496)
-	Chi phí lãi vay	06	71.898.493.870	73.091.096.038
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***40.905.328.825***	***(12.508.339.417)***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	169.348.101.972	303.134.551.711
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.987.516.898)	30.607.509.629
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(116.319.931.044)	(181.816.733.764)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.916.937.634	7.287.670.076
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(55.197.154.096)	(72.626.198.578)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.293.987.456)	(15.052.572.160)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	14.779.529.010	23.658.477.536
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(22.112.451.129)	(25.846.216.011)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***24.038.856.818***	***56.838.149.022***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.963.190.075)	(2.240.157.498)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	24.599.483.590	123.000.897.917
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(238.863.951.934)	(156.460.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	124.500.500.000	206.905.753.859

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(558.353.687.500)	(478.230.778.630)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	226.981.967.029	4.593.015.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	250.422.180.748	214.832.420.273
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(174.676.698.142)***	***(87.598.849.079)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	49.743.600.000	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	790.457.888.110	1.071.201.867.200
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(614.249.202.125)	(1.003.450.842.098)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(104.639.975.050)	(65.474.789.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***121.312.310.935***	***2.276.235.502***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(29.325.530.388)**	**(28.484.464.555)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**236.926.587.737**	**265.372.942.880**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	38.109.412
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**207.601.057.349**	**236.926.587.737**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2014

Trương Như Nguyên	Nguyễn Minh Nguyệt	Đỗ Văn Minh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2013
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác cảng, logistics, trồng rừng và bất động sản.

3. **Ngành nghề kinh doanh** :
Công ty cổ phần Gemadept kiên định với chiến lược phát triển các ngành nghề kinh doanh cốt lõi bên cạnh việc tiến hành đa dạng hóa ngành nghề một cách có chọn lọc. Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty cổ phần Gemadept bao gồm: khai thác cảng, logistics, trồng rừng và bất động sản.

- Khai thác cảng: Khai thác hệ thống cảng trải dọc từ Bắc chí Nam, tại các thành phố lớn và các vùng kinh tế trọng điểm: cảng Phước Long, cảng Nam Hải, cảng Nam Hải Đình Vũ, cảng Dung Quất, cảng Bình Dương, Đầu tư vào dự án cảng Container Nam Hải - Đình Vũ, cảng nước sâu Germalink Cái Mép và cảng Gemadept Hoa Sen.

- Logistics: Trung tâm phân phối; Vận tải container chuyên tuyến; Vận tải hàng siêu trường siêu trọng; Vận tải đa phương thức; Quản lý tàu và thuyền viên; Đại lý giao nhận; Hàng hóa hàng không,..

- Trồng rừng: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cây cao su và cây công nghiệp tại Campuchia.

- Bất động sản: Xây dựng và khai thác các trung tâm thương mại, khách sạn, cao ốc văn phòng ở các thành phố lớn tại Việt Nam và khu vực Đông Dương bao gồm Cao ốc Gemadept, dự án Khu phức hợp Saigon Gem, dự án Khu phức hợp tại Viêng Chăn – Lào.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà Công ty đang áp dụng.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được

mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tàu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

15. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^1/_2$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa

lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

17. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

19. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và

các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2013 : 21.073 VND/USD
31/12/2012 : 20.809 VND/USD

22. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

23. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động
Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.7.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

24. Nợ chuyển đổi thành cổ phiếu

Nợ chuyển đổi thành cổ phiếu là khoản nợ có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định tại phương án phát hành. Nợ chuyển đổi thành cổ phiếu được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu vào nghĩa vụ phải trả theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và quyền của bên cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của nợ chuyển đổi thành cổ phiếu được ghi nhận là nợ phải trả và cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của khoản nợ chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Giá trị phần nợ gốc của nợ chuyển đổi thành cổ phiếu được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và tiền lãi) về giá trị hiện tại theo lãi suất của các khoản vay tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu. Nếu không xác định được lãi suất của các khoản vay tương tự, lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành khoản nợ chuyển đổi được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai. Giá trị thành phần vốn của nợ chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành nợ chuyển đổi và giá trị phần nợ của khoản nợ chuyển đổi thành cổ phiếu.

Sau ghi nhận ban đầu, tiền lãi phải trả trong từng kỳ được tính trên cơ sở lãi suất và giá trị phần nợ gốc của khoản nợ chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Phần chênh lệch giữa lãi phải trả được tính vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa trong kỳ và lãi phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của khoản nợ chuyển đổi.

Khi đáo hạn, giá trị quyền chọn cổ phiếu của nợ chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu và phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của nợ chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Chi phí phát hành nợ chuyển đổi thành cổ phiếu được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của công cụ đó theo tỷ lệ. Chi phí giao dịch liên quan đến thành phần vốn chủ sở hữu được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành liên quan đến thành phần nợ phải trả bao gồm trong giá trị thành phần nợ và được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa theo kỳ hạn của khoản vay theo phương pháp lãi suất thực tế.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.830.663.376	3.771.117.465
Tiền gửi ngân hàng	199.436.427.141	220.620.482.927
Tiền đang chuyển	3.309.646.832	1.932.737.345
Các khoản tương đương tiền (*)	1.024.320.000	10.602.250.000
Cộng	**207.601.057.349**	**236.926.587.737**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	144.874.867.330	161.524.867.330
Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link (xem thuyết minh V.17)	482.400.000.000	482.400.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	104.548.806.203	436.224.269
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm*	*372.256.203*	*436.224.269*
- *Đầu tư ngắn hạn khác*	*104.176.550.000*	-
Cộng	**731.823.673.533**	**644.361.091.599**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	**97.773.145.783**
Trích lập bổ sung	8.593.352.755
Số cuối kỳ	**106.366.498.538**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hoạt động logistics: vận tải, đại lý tàu biển...	328.659.242.918	316.872.415.209
Dịch vụ cho thuê tài sản	2.376.000.000	2.278.446.610
Cộng	**331.035.242.918**	**319.150.861.819**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần hàng hải Ngân Hà	22.801.014.179	15.000.000.000
Công ty TNHH một thành viên Ba Son	-	3.046.349.174
Công ty CP Bông Sen Vàng	28.130.000.000	28.130.000.000
Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco	40.000.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	8.103.497.125	3.016.894.177
Cộng	**99.034.511.304**	**49.193.243.351**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản chi hộ để thực hiện dịch vụ đại lý	29.116.570.488	14.950.773.013
Phải thu về kinh doanh chứng khoán	3.000.000.000	3.200.000.000
Phải thu từ các công ty con, công ty liên kết, hợp tác	582.069.815.864	571.535.169.870
- *Công ty cổ phần hòn ngọc Thái Bình Dương (Pacific Pearl) – chi hộ dự án cao su*	*252.287.300.020*	*219.037.148.253*
- *Công ty cổ phần hoa sen Thái Bình Dương (Pacific Lotus) – chi hộ dự án cao su*	*4.370.341.903*	*35.112.919.319*
- *Công ty cổ phần chứng khoán công nghiệp Việt Nam – hợp tác kinh doanh theo nội dung hợp đồng*	*35.000.000.000*	*35.000.000.000*
- *Công ty TNHH cảng Phước Long – tiền cho mượn. chi hộ*	*120.008.688.893*	*140.565.300.184*
- *Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất – tiền cho mượn*	*32.000.000.000*	*54.200.000.000*
- *Gemadept (Singapore) Ltd.- tiền chi hộ*	*53.844.834.317*	*38.927.878.445*
- *Grand Pacific Shipping - tiền chi hộ*	*1.181.618.854*	*2.669.659.783*
- *Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ – tiền cho mượn*	-	*8.700.000.000*
- *Công ty cổ phần du lịch vận tải Trường Thọ - tiền cho mượn, chi hộ*	*20.293.670.208*	*6.400.000.000*
- *Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept – tiền cho mượn*	*31.000.000.000*	*21.270.193.418*
- *Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng – tiền chi hộ*	*19.174.209*	*1.193.727.457*
- *Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp V.N.M*	*300.000.000*	-
- *Công ty cổ phần du lịch Sài Gòn liên hiệp vận chuyển – chi hộ*	*6.128.187.500*	*6.128.187.500*
- *Các công ty con, công ty liên kết, hợp tác khác*	*25.635.999.960*	*2.330.155.511*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.446.120.000	91.690.071.930
Lãi dự thu tiền gửi, cho vay	-	275.801.222
Các khoản phải thu khác	10.209.008.588	14.192.426.600
- *Phải thu công nhân viên tiền lãi vay*	*4.224.454.609*	*4.478.250.340*
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*546.902.189*	*2.177.618.427*
- *Các khoản phải thu khác*	*5.437.651.790*	*7.536.557.833*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**625.841.514.940**	**695.844.242.635**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 03 năm trở lên	692.637.000	692.637.000
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	14.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	**14.692.637.000**	**11.692.637.000**

8. Hàng tồn kho

Nhiên liệu tồn trên tàu.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê tàu	6.339.000.000	5.643.000.000
Chi phí sửa chữa	3.383.874.491	5.637.669.368
Chi phí bảo hiểm	966.582.463	1.362.803.572
Công cụ, dụng cụ	552.783.277	1.523.139.645
Chi phí khác	1.695.890.298	564.229.792
Cộng	**12.938.130.529**	**14.730.842.377**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	42.639.962.211	50.940.100.287
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.721.316.867	5.406.428.268
Cộng	**46.361.279.078**	**56.346.528.555**

11. Phải thu dài hạn khác

Các khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Sông Hằng – góp vốn hợp tác thực hiện dự án cảng tổng hợp Lê Chân	19.000.000.000	19.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Đông Dương – góp vốn hợp tác thực hiện dự án khu dịch vụ hậu cần Logistics	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	**37.000.000.000**	**37.000.000.000**

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa. vật kiến trúc bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất của 2 căn nhà tại số 39 và 40 Quang Trung, TP. Đà Nẵng chưa được định giá.

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	57.890.534.613	125.856.528.429	818.289.091.345	12.073.677.305	1.014.109.831.692
Tăng trong năm	7.456.000	-	2.136.826.365	51.857.666	2.196.140.031
Mua sắm mới	-	-	*1.982.280.910*	*51.857.666*	*2.034.138.576*
Tăng khác	*7.456.000*	-	*154.545.455*	-	*162.001.455*
Giảm trong năm	(50.616.727.281)	(14.241.071.242)	(14.711.360.476)	(1.997.013.139)	(81.566.172.138)
Thanh lý. nhượng bán	*(3.005.954.916)*	*(8.253.066.416)*	*(14.709.659.260)*	*(30.112.000)*	*(25.998.792.592)*
Giảm khác	*(47.610.772.365)*	*(5.832.344.262)*	*(1.701.216)*	*(496.464)*	*(53.445.314.307)*
Chuyển sang công cụ, dụng cụ		*(155.660.564)*	-	*(1.966.404.675)*	*(2.122.065.239)*
Số cuối kỳ	**7.281.263.332**	**111.615.457.187**	**805.714.557.234**	**10.128.521.832**	**934.739.799.585**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	24.821.411.177	113.623.923.568	381.336.197.489	10.861.362.766	530.642.895.000
Tăng trong năm	513.058.762	3.917.327.490	63.660.517.847	528.773.310	68.619.677.409
Khấu hao trong kỳ	*513.058.762*	*3.917.327.490*	*63.660.517.847*	*528.773.310*	*68.619.677.409*
Tăng khác					-
Giảm trong năm	(20.045.368.240)	(12.699.451.461)	(15.379.301.835)	(1.749.072.117)	(49.873.193.653)
Thanh lý, nhượng bán	*(1.725.721.436)*	*(7.122.945.021)*	*(15.366.273.935)*	*(30.112.000)*	*(24.245.052.392)*
Giảm khác	*(18.319.646.804)*	*(5.433.515.458)*	*(13.027.900)*	*(214.006)*	*(23.766.404.168)*
Chuyển sang công cụ, dụng cụ		*(142.990.982)*		*(1.718.746.111)*	*(1.861.737.093)*
Số cuối kỳ	**5.289.101.699**	**104.841.799.597**	**429.617.413.501**	**9.641.063.959**	**549.389.378.756**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	33.069.123.436	12.232.604.861	436.952.893.856	1.212.314.539	483.466.936.692
Số cuối kỳ	**1.992.161.633**	**6.773.657.590**	**376.097.143.733**	**487.457.873**	**385.350.420.829**

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.352.483.410	10.140.235.917	17.492.719.327
Tăng trong năm		198.265.000	198.265.000
Thanh lý, nhượng bán	(6.102.080.000)	(229.414.304)	(6.331.494.304)
Số cuối kỳ	**1.250.403.410**	**10.109.086.613**	**11.359.490.023**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	4.636.471.352	4.636.471.352
Khấu hao trong năm		1.254.746.761	1.254.746.761
Thanh lý, nhượng bán		(165.695.185)	(165.695.185)
Số cuối kỳ	**-**	**5.725.522.928**	**5.725.522.928**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.352.483.410	5.503.764.565	12.856.247.975
Số cuối kỳ	**1.250.403.410**	**4.383.563.685**	**5.633.967.095**

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 1/1 Phạm Hồng Thái, Phường 7, TP. Vũng Tàu có nguyên giá bằng giá trị còn lại theo sổ sách 906.555.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	32.661.615.601	5.553.047.715	(1.135.140.955)	37.079.522.361
XDCB dở dang	7.521.605.919	(6.352.923.264)	-	1.168.682.655
- Chi phí tư vấn. đầu tư xây dựng cao ốc Lê Lợi	*2.694.479.091*	*(2.694.479.091)*	-	-
- Dự án khu công nghiệp công nghệ cao Gemadept	*3.658.444.173*	*(3.658.444.173)*	-	-
- Các dự án khác	*1.168.682.655*	-	-	*1.168.682.655*
Cộng	**40.183.221.520**	**(799.875.549)**	**(1.135.140.955)**	**38.248.205.016**

15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Cao ốc Trung tâm thương mại hàng hải Gemadept tại số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Chi tiết tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	279.448.439.795	52.138.403.992	227.310.035.803
Tăng trong năm	-	10.947.263.117	(10.947.263.117)
Giảm trong năm	(279.448.439.795)	(63.085.667.109)	(216.362.772.686)
Số cuối kỳ	-	-	-

Bất động sản đầu tư bao gồm một số bất động sản cho bên thứ ba thuê. Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho thuê	79.653.915.518	85.665.905.207
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	29.009.546.642	28.436.935.674
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê		-

Trong kỳ, bất động sản đầu tư là Cao ốc Trung tâm thương mại hàng hải Gemadept tại số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh đã được đánh giá lại và mang đi góp vốn

vào công con là Công ty TNHH xúc tiến thương mại hàng hải. Thu nhập và chi phí liên quan đến việc đánh giá lại tài sản này được thể hiện ở chỉ tiêu VI.7 và VI.8 của báo cáo này.

16. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%)		Vốn đầu tư (VND)
	Theo giấy phép	Thực góp	
Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất	78,60	78,60	39.780.000.000
Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M	100,00	100,00	7.500.000.000
Gemadept (Malaysia) Ltd.	100,00	100,00	15.206.200.000
Gemadept (Singapore) Ltd.	100,00	100,00	15.207.300.000
Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Nhơn Hội	55,00	9,43	2.343.651.753
Công ty TNHH cảng Phước Long	100,00	100,00	100.000.000.000
Công ty TNHH ISS Gemadept	51,00	51,00	1.637.304.000
Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept	100,00	100,00	80.000.000.000
Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển – Vũng Tàu	70,00	70,00	67.200.000.000
Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen- Gemadept	51,00	51,00	72.126.807.812
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Gemadept	50,00	50,00	60.000.000.000
Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng	100,00	23,92	23.924.332.310
Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ [(a)]	46,00	46,00	27.600.000.000
Công ty cổ phần cảng Nam Hải [(b)]	99,98	99,98	424.383.000.000
Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng hải Thái Bình Dương	100,00	35,00	3.500.000.000
Công ty TNHH một thành viên Logistics Biển Sáng	100,00	21,82	2.182.000.000
Công ty TNHH dịch vụ tin học Vĩ Tín	100,00	50,00	500.000.000
Công ty TNHH một thành viên công nghiệp cao su Thái Bình Dương	100,00	12,31	73.900.000.000
Công ty cổ phần hoa sen Thái Bình Dương	100,00	24,17	251.253.600.000
Công ty cổ phần hòn ngọc Thái Bình Dương	100,00	66,98	380.765.628.630
Công ty TNHH đầu tư xúc tiến thương mại hàng hải	100,00	100,00	936.102.000.000
Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ	35,00	54,66	218.625.450.000
Cộng			**2.803.737.274.505**

(a) Công ty cổ phần Gemadept nắm quyền kiểm soát Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 25. Mặt khác, Công ty được sự ủy quyền của một số cổ đông để đạt tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Gemadept trước các cuộc họp đại hội đồng cổ đông là 54%.

(b) Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần cảng Nam Hải đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay dài hạn .

17. Đầu tư vào công ty liên kết. liên doanh

Tên công ty liên kết. liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%)		Vốn đầu tư (VND)
	Theo giấy phép	Thực góp	
Công ty TNHH thương mại Quả cầu vàng	45,00	45,00	42.761.600.000
Công ty cổ phần thương cảng Vũng Tàu (VCP)	26,78	26,78	9.642.000.000
CTY TNHH MOLENBERGNATIE-GEMADEPT VIỆT NAM	49,00	49,00	5.110.700.000
Công ty cổ phần du lịch Minh Đạm	40,00	11,06	18.464.608.143
Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực	38,02	38,02	23.236.200.000
Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Vietnam	49,00	49,00	11.882.010.000
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Sài Gòn	29,43	29,43	141.250.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Falcon Hà Đông	25,00	25,00	29.375.000.000
Công ty cổ phần liên hiệp thực phẩm	26,56	26,56	49.825.280.000
Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept Terminal Link (*)	41,67	41,67	351.750.000.000
Công ty Golden Globe Co., Ltd.	40,00	18,73	45.617.683.136
Cộng			**728.915.081.279**

(*) Công ty cổ phần Gemadept đã đầu tư vào Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept –Terminal với tỷ lệ là 41,67% vốn điều lệ. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị Công ty đồng ý sẽ chuyển nhượng 25 % cổ phần trong công ty này cho một đối tác khác trong thời gian sắp tới. Vì vậy, khoản đầu tư vào Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh" với tỷ lệ góp vốn là 16,67% và khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" với tỷ lệ góp vốn là 25% .

18. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	168.734.041.600	171.884.041.600
Đầu tư tài chính dài hạn khác	57.998.341.406	66.011.901.494
Cho vay dài hạn	93.460.000.000	153.460.000.000
- *Cho Công ty TNHHH một thành viên tiếp vận Gemadept vay với thời hạn 05 năm và lãi suất 9,8%/năm*	*68.460.000.000*	*103.460.000.000*
- *Cho Công ty cổ phần Cảng Nam Hải vay với thời hạn 05 năm và lãi suất 9,8%/năm*	*25.000.000.000*	*50.000.000.000*
Cộng	**320.192.383.006**	**391.355.943.094**

(*) Công ty đã cầm cố khoản đầu tư 13.868.960 cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam tương ứng giá trị đầu tư là 165.581.032.000 VND và dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập là

46.307.972.560 VND để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam.

19. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	46.307.972.560	47.990.971.240
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	57.817.571.445	65.856.891.972
Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết. liên doanh	46.478.631.222	40.745.532.449
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	4.184.190.254	4.750.811.986
Cộng	**154.788.365.481**	**159.344.207.647**

20. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối kỳ
Chi phí trang trí nội thất	643.192.897		335.578.896	307.614.001
Chi phí phần mềm		121.550.000	30.387.498	91.162.502
Chi phí khác		191.791.148	71.600.540	120.190.608
Cộng	**643.192.897**	**313.341.148**	**437.566.934**	**518.967.111**

21. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ tại các hãng hàng không để đảm bảo thanh toán cước vận chuyển đường hàng không	842.920.000	832.360.000
Ký quỹ thuê tàu	42.250.500.000	41.618.000.000
Ký quỹ hợp đồng bảo lãnh	-	416.180.000
Các khoản ký quỹ dài hạn khác	217.477.120	289.337.120
Cộng	**43.310.897.120**	**43.155.877.120**

22. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	163.040.063.684	219.182.172.339
- Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn [(a)]	*25.346.654.334*	*60.380.628.789*
- Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh [(b)]	*54.566.476.072*	*131.740.624.698*
- Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh [(c)]	*28.812.229.865*	*13.282.589.203*
- Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2	-	*13.778.329.649*
- Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam [(d)]	*54.314.703.413*	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	226.633.567.094	105.092.206.944

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link [e]	*226.633.567.094*	*103.086.206.944*
- Công ty cổ phần cảng quốc tế Nhơn Hội	-	*2.006.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.32)	25.714.285.712	51.428.571.428
- Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Việt	*6.000.000.000*	*12.000.000.000*
- Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*19.714.285.712*	*39.428.571.428*
Cộng	**415.387.916.490**	**375.702.950.711**

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải hàng hóa, khai thác cảng và logistics. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản như sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 41 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 1/1 Phạm Hồng Thái, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu;
- Các tàu Phước Long 28, 30, 32, 34.

(b) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại số 117 đến 121 đường Lê Lợi và 77 đến 89B đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Công ty liên quan.

(c) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để hỗ trợ cho các nhu cầu mua nhiên liệu và thanh toán các thư tín dụng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các các khoản phải thu và các Tàu Phước Long 16, 18, 20, 22, 24, 26.

(d) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam được bảo đảm bằng việc cầm cố khoản đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam và thế chấp quyền sử dụng đất tại Cần Thơ

(e) Khoản vay Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link theo lãi suất quy định trên hợp đồng.

23. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các công ty con, công ty liên kết, hợp tác	3.171.493.691	6.105.581.463
- Công ty TNHH cảng Phước Long	-	*3.708.275.015*
- Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng	*2.525.956.732*	*1.630.944.491*
- Công ty cổ phần cảng Nam Hải	*330.711.578*	*71.138.815*
- Các công ty con, liên kết, hợp tác khác	*314.825.381*	*695.223.142*
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	98.775.812.817	87.170.311.693
Cộng	**101.947.306.508**	**93.275.893.156**

24. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước cho hoạt động logistics: vận tải, đại lý tàu biển,...	18.669.445.703	2,513,433,385
Khách hàng ứng trước để thuê tài sản	2.106.419.416	21,510,419,416
Cộng	**20.775.865.119**	**24,023,852,801**

25. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30.771.503.183	2.872.921.877
Cộng	**30.771.503.183**	**2.872.921.877**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế nhà đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

26. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả công nhân viên.

27. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	37.093.514.510	9.071.743.981
Chi phí khác	24.918.410.317	7.102.259.652
Cộng	**62.011.924.827**	**16.174.003.633**

28. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	1.576.439.339
Cổ tức phải trả	10.040.535.950	258.842.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.403.188.951	1.529.041.081
Doanh thu chưa thực hiện	-	4.003.501.857
Phải trả cho ngân sách nhà nước tiền bán hàng tồn đọng tại cảng biển	-	1.716.241.909
Các khoản thu hộ để thực hiện dịch vụ đại lý	15.608.213.544	12.643.617.567
Phải trả các công ty con, công ty liên kết, hợp tác	93.907.135.927	201.260.341.398
- *Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept Terminal Link – tiền mượn*	-	*120.853.141.332*
- *Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng – tiền mượn và các khoản thu hộ*	*10.419.368.255*	*10.276.760.911*
- *Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Gemadept - tiền mượn*	-	*10.227.370.790*
- *Gemadept (Singapore) Ltd. - tiền mượn*	*50.336.402.362*	*43.679.739.392*
- *Công ty cổ phần cảng quốc tế Hoa Sen – Gemadept – tiền mượn*	*10.293.585.975*	*10.293.585.975*
- *Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng hải Thái Bình Dương*	*8.005.727.042*	*5.000.000.000*
- *Các công ty con, công ty liên kết, hợp tác khác*	*14.852.052.293*	*929.742.998*
Các khoản phải trả khác	12.845.712.672	10.639.912.625
- *Ông Nguyễn Quốc Cường – tiền chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen - Gemadept*	*9.264.678.577*	*9.264.678.577*
- *Các khoản phải trả khác*	*3.581.034.095*	*1.375.234.048*
Cộng	**133.804.787.044**	**233.627.937.776**

29. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng các khoản phải trả liên quan đến những tổn thất phải bồi thường trong quá trình vận chuyển.

30. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ cho thuê Cao ốc Trung tâm thương mại hàng hải Gemadept tại số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

31. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	170.142.857.144	195.857.142.858
- *Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Việt* [(a)]	*42.000.000.000*	*48.000.000.000*
- *Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh* [(b)]	*128.142.857.144*	*147.857.142.858*
Vay chuyển đổi thành cổ phiếu của VI (Vietnam Investments) Fund II, L.P [(c)]	547.898.000.000	258.031.600.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**718.040.857.144**	**453.888.742.858**

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Việt để mua tàu Bunga Mas Tujuh, thời hạn 10 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để góp vốn vào Công ty cổ phần cảng Cái Mép Genadept - Terminal Link. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại số 117 đến 121 đường Lê Lợi và 77 đến 89B đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Công ty liên quan.

(c) Vay chuyển đổi thành cổ phiếu của VI (Vietnam Investments) Fund II, L.P. theo Hợp đồng ngày 18 tháng 6 năm 2012, chi tiết như sau:

Hạn mức vay	:	USD 40,000,000
Thời gian ân hạn	:	05 năm kể từ ngày hợp đồng được ký hợp lệ.
Trả gốc	:	Tại thời điểm bất kỳ sau 01 năm kể từ ngày hợp đồng này được ký hợp lệ, bên cho vay có quyền nhưng không phải là nghĩa vụ và theo toàn quyền quyết định của bên cho vay, sẽ chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần khoản vay (bao gồm gốc và lãi) chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty.
Lãi suất	:	Lãi suất áp dụng đối với khoản cho vay trong thời hạn vay là 6%/năm.
Mục đích vay	:	+ Giải ngân lần 1: Dự án phát triển dịch vụ Logistics; Đầu tư vào dự án Cảng Nam Hải - Đình Vũ. + Giải ngân lần 2: Đầu tư xe tải nhỏ; Thực hiện dự án tại Campuchia: dự án trồng rừng. + Giải ngân lần 3,4: Sẽ được nhà đầu tư duyệt khi có đề nghị.
Tài sản đảm bảo	:	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã được bên cho vay và bên vay chỉ định nhận tài sản đảm bảo theo Hợp đồng đại lý nhận tài sản bảo đảm ngày 17 tháng 7 năm 2012, bao gồm: + Toàn bộ 999.800 cổ phần của Công ty trong Công ty cổ phần cảng Nam Hải, tương đương 99,98% số cổ phần đã phát hành và đang lưu thông; + Toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp và duy nhất của Công ty cổ phần cảng Nam Hải.

32. Vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.144.216.690.000	1.094.473.090.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.471.474.474.400	2.471.474.474.400
Vốn khác của chủ sở hữu	69.388.382.902	69.388.382.902
Quỹ dự phòng tài chính	34.616.898.799	29.429.404.912
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	31.502.833.892	26.315.340.005
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	920.630.951.811	203.041.072.297

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.421.669	109.447.309

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	114.421.669	109.447.309
- *Cổ phiếu phổ thông*	*114.421.669*	*109.447.309*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động logistics: dịch vụ vận tải, cho thuê tài sản, dịch vụ đại lý,...	932.340.376.263	1.108.069.098.609
Doanh thu cho thuê văn phòng	79.653.915.518	85.665.905.207
Cộng	**1.011.994.291.781**	**1.193.735.003.816**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động logistics: dịch vụ vận tải, cho thuê tài sản, dịch vụ đại lý,...	920.089.712.348	1.122.149.440.991
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	29.009.546.642	28.436.935.674
Cộng	**949.099.258.990**	**1.150.586.376.665**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	858.006.572	13.374.883.348
Lãi cho vay vốn	24.607.849.839	4.477.414.184
Lãi đầu tư chứng khoán	-	2.280.890.179
Cổ tức, lợi nhuận được chia	134.886.424.577	174.045.269.613
Lãi thanh lý Công ty liên kết	169.753.490.979	2.221.170.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	118.017.438	16.349.882.433
Cộng	**330.223.789.405**	**212.749.509.757**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	71.898.493.870	73.091.096.038
Lỗ đầu tư chứng khoán	15.175.370.000	66.594.362.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.586.926.379	16.890.516.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.828.706.284	(12.445.392.427)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí tài chính khác	2.350.128.576	655.205.820
Cộng	**104.839.625.109**	**144.785.788.817**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí bán hàng	6.397.878.922	4.962.898.686
Cộng	**6.397.878.922**	**4.962.898.686**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	40.186.249.565	39.300.646.624
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	147.683.670	296.299.128
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.304.529.643	1.098.011.128
Chi phí khấu hao tài sản	5.789.378.848	6.582.880.609
Thuế, phí và lệ phí	20.985.333	-
Chi phí dự phòng	3.000.000.000	12.141.093.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.682.382.408	18.425.020.711
Chi phí khác	7.058.946.459	8.884.880.067
Cộng	**75.190.155.926**	**86.728.831.860**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	25.229.815.910	134.074.409.121
Thu nhập do đánh giá lại cao ốc Gemadept	936.102.000.000	
Các khoản thu nhập khác	4.076.632.382	5.660.595.513
Cộng	**965.408.448.292**	**139.735.004.634**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	6.716.232.563	91.453.855.622
Giá trị còn lại cao ốc Gemadept	250.746.837.051	-
CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	576.547.729	12.876.352.408
Chi phí đánh giá lại cao ốc Gemadept	20.123.361.818	-
Các khoản chi phí khác	8.193.435.653	5.559.332.531
Cộng	**286.356.414.814**	**109.889.540.561**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính

riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	291.370.195.868	374.292.688.898
Chi phí nhân công	91.626.557.427	90.356.399.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.852.036.963	91.210.482.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	541.100.812.888	652.905.605.107
Chi phí khác	27.737.690.692	33.512.931.211
Cộng	**1.030.687.293.838**	**1.242.278.107.211**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất	Công ty con
Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M	Công ty con
Gemadept (Malaysia) Ltd.	Công ty con
Gemadept (Singapore) Ltd.	Công ty con
Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Nhơn Hội	Công ty con
Công ty TNHH cảng Phước Long	Công ty con
Công ty TNHH ISS Gemadept	Công ty con
Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept	Công ty con
Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển – Vũng Tàu	Công ty con
Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen – Gemadept	Công ty con
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Gemadept	Công ty con
Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng	Công ty con
Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ	Công ty con
Công ty cổ phần cảng Nam Hải	Công ty con
Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng hóa Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH một thành viên Logistics Biển Sáng	Công ty con
Công ty YNHH dịch vụ tin học Vĩ Tín	Công ty con
Công ty TNHH xúc tiến thương mại hàng hải	Công ty con
Công ty TNHH một thành viên công nghiệp cao su Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH vận tải hàng hải PO Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần hòn ngọc Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty con
Công ty TNHH thương mại Quả Cầu Vàng	Công ty liên kết
Công ty cổ phần thương cảng Vũng Tàu (VCP)	Công ty liên kết

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MOLENBERGNATIE-GEMADEPT VIỆT NAM	Công ty liên kết
Công ty cổ phần du lịch Minh Đạm	Công ty liên kết
Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực	Công ty liên kết
Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Vietnam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hoá Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Falcon Hà Đông	Công ty liên kết
Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept Terminal Link	Công ty liên kết

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất		
Cho mượn tiền		5.600.000.000
Doanh thu dịch vụ		420.224.364
Chi phí dịch vụ		47.000.000
Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M		
Lãi góp vốn liên doanh		2.494.000.000
Cho mượn tiền, chi hộ	300.000.000	-
Góp vốn liên doanh	2.500.000.000	
Gemadept (Malaysia) Ltd.		
Chi phí dịch vụ đại lý	1.202.571.639	1.913.049.216
Gemadept (Singapore) Ltd.		
Các khoản chi hộ phải thu	16.123.448.816	20.812.717.312
Chi phí dịch vụ	22.946.423.826	66.353.182.980
Các khoản phải trả do đã được chi hộ mua vật tư. phụ tùng		2.823.920.485
Chia lợi nhuận		
Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Nhơn Hội		
Trả nợ vay	2.006.000.000	
Lãi tiền vay	58.407.500	479.457.071
Công ty TNHH cảng Phước Long		
Cho mượn tiền	109.200.000.000	110.230.000.000
Cho thuê tài sản, thanh lý tài sản cố định	17.641.581.527	45.919.731.636
Chi phí dịch vụ	60.266.507.951	76.745.224.485
KH ứng trước tiền thuê tài sản	-	21.510.419.416
Các khoản phải trả khác	1.491.768.057	2.368.287.983
Chi hộ	35.961.160	462.493.538
Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept		
Lợi nhuận được chia	13.000.000.000	20.000.000.000
Cho vay		120.060.000.000
Chi hộ	312.428.050	4.188.611.100
Nhận tiền lãi góp vốn	20.000.000.000	-
Doanh thu vận tải	13.010.057.032	14.006.789.507

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí dịch vụ	30.428.102.567	2.353.757.377
Các khoản thu hộ phải trả	963.718.828	3.428.003.799
Lãi cho vay	10.194.967.222	3.267.036.889
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Gemadept		
Trả nợ vay	10.227.370.790	-
Cho mượn tiền	22.079.115.607	
Công ty TNHH xúc tiến thương mại hàng hải		
Góp vốn bằng tài sản	936.102.000.000	
Thu hộ tiền cho thuê văn phòng	5.571.624.785	
Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng		
Chi hộ		22.364.996.309
Doanh thu dịch vụ	99.727.309.253	25.885.877.447
Chi phí vận tải, bốc xếp, hoa hồng đại lý	73.616.882.163	64.384.793.611
Mượn tiền	-	10.000.000.000
Thu hộ phải trả	10.915.823.810	16.986.996.151
Công ty cổ phần dịch vụ vận tải du lịch Trường Thọ		
Cho thuê tài sản, thanh lý tài sản cố định	4.320.000.000	-
Lợi nhuận được chia	5.417.670.208	-
Cho mượn tiền	16.100.000.000	12.400.000.000
Công ty cổ phần cảng Nam Hải		
Doanh thu dịch vụ	5.358.549.670	4.800.000.000
Chi phí dịch vụ	1.867.914.124	1.204.621.817
Lãi cho vay	4.931.305.553	
Bồi thường tổn thất	-	207.563.019
Cho vay		50.000.000.000
Lợi nhuận được chia	94.712.846.483	107.805.248.973
Công ty TNHH vận tải hàng hải Thái Bình Dương		
Chi hộ	180.551.322	148.966.850
Mượn tiền		4.200.000.000
Công ty TNHH dịch vụ tin học Vĩ Tín		
Chi phí dịch vụ	1.701.000.000	
Phải thu khác	1.823.806.508	927.554.726
Công ty TNHH ISS - Gemadept		
Doanh thu dịch vụ		23.672.964
Công ty TNHH một thành viên công nghiệp cao su Thái Bình Dương		
Góp vốn	21.629.000.000	52.271.000.000
Chi hộ	308.013.000	690.650.043
Mượn tiền	8.279.000.000	
Công ty cổ phần hòn ngọc Thái Bình Dương		
Góp vốn	66.895.850.000	313.869.778.630
Chi hộ	33.364.703.748	

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty cổ phần hoa sen Thái Bình Dương		
Góp vốn	251.253.600.000	
Công ty TNHH vận tải hàng hải PO Việt Nam		
Doanh thu dịch vụ	811.968.554	1.468.284.820
Chi phí dịch vụ	834.895.000	6.340.460
Thu chi hộ (GMDS)	2.988.136.642	-
Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Việt Nam		
Lãi dự thu lãi cho vay	-	145.849.600
Doanh thu dịch vụ	-	46.363.636
Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ		
Góp vốn đầu tư	153.625.450.000	105.000.000.000
Lãi cho vay	8.297.600.153	
Cho vay ngắn hạn	82.176.550.000	
Mượn tiền		8.000.000.000
Cho mượn tiền	-	7.800.000.000
Công ty Sinokor Việt Nam		
Doanh thu dịch vụ	-	6.329.249.661
Chi phí dịch vụ	-	149.413.634
Công ty cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo		
Chi phí dịch vụ	-	424.947.991
Công ty TNHH MOLENBERGNATIE-GEMADEPT VIỆT NAM		
Doanh thu dịch vụ	1.305.309.614	1.299.291.751
Chuyển tiền góp vốn	5.110.700.000	-
Lợi nhuận được chia	2.479.549.578	
Công ty cổ phần hàng hóa dịch vụ Sài Gòn		
Chi phí dịch vụ	291.222.075	376.550.956
Góp vốn đầu tư	55.000.000.000	-
Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept Terminal Link		
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.554.367.247	3.396.462.401
Vay ngắn hạn	224.983.141.516	150.130.000.226
Công ty Golden Globe		
Góp vốn đầu tư	2.139.087.500	

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán. công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất		
Cho mượn tiền	32.000.000.000	54.200.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M		
Cho mượn tiền	300.000.000	-
Gemadept (Malaysia) Ltd.		
Phải thu khác	485.554.162	11.631.065.927
Phải thu khách hàng	19.002.076.083	
Gemadept (Singapore) Ltd.		
Phải thu khách hàng	195.778.637.543	204.158.122.365
Lợi nhuận được chia		14.566.300.000
Các khoản chi hộ	54.178.232.459	38.927.878.445
Ký quỹ thuê tàu	-	41.220.000.000
Công ty TNHH cảng Phước Long		
Phải thu khách hàng	1.739.680	
Ứng trước tiền dịch vụ	4.558.080.756	
Các khoản cho mượn, chi hộ	119.942.886.939	140.565.300.184
Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept		
Phải thu khách hàng	858.754.886	295.241.604
Lợi nhuận được chia	13.000.000.000	20.000.000.000
Cho vay dài hạn	68.460.000.000	103.460.000.000
Phải thu khác	18.800.000.000	21.369.778.546
Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng		
Phải thu khách hàng	449.472.185	9.085.188.024
Các khoản chi hộ	19.174.209	1.193.727.457
Công ty cổ phần du lịch vận tải Trường Thọ		
Phải thu khác	20.293.670.208	6.400.000.000
Phải thu khách hàng	2.376.000.000	-
Công ty cổ phần cảng Nam Hải		
Lợi nhuận được chia	-	53.382.788.236
Lãi vay phải thu	1.215.472.220	272.222.222
Phải thu khác	207.563.019	207.563.019
Cho vay dài hạn	25.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng hải Thái Bình Dương		
Phải thu khác	210.785.511	66.116.350
Công ty TNHH dịch vụ tin học Vĩ Tín		
Phải thu khác	686.132.607	1.063.326.099
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Gemadept		
Phải thu khác	22.079.115.607	
Công ty TNHH một thành viên công nghiệp cao su Thái Bình Dương		
Chi hộ	1.001.163.043	693.150.043
Công ty cổ phần hòn ngọc Thái Bình Dương		
Chi hộ dự án cao su	245.015.572.261	241.141.626.333
Công ty TNHH thương mại quả Cầu Vàng		
Phải thu khác	300.000.000	300.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Việt Nam		
Phải thu khách hàng	534.143.500	534.143.500
Công ty TNHH MOLENBERGNATIE-GEMADEPT VIỆT NAM		
Phải thu KH	3.751.272	-
Công ty Sinokor Việt Nam		
Phải thu khách hàng	-	385.691.407
Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept Terminal Link		
Phải thu khách hàng	269.881.373	14.065.788
Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ		
Phải thu khác	-	8.700.000.000
Phải thu cho vay	82.176.550.000	-
Cộng nợ phải thu	**929.204.409.523**	**1.023.833.295.549**
Gemadept (Malaysia) Ltd.		
Các khoản phải trả khác	980.664.297	929.869.279
Gemadept (Singapore) Ltd.		
Các khoản thu hộ tàu. mượn tiền	43.458.637.170	43.718.922.902
Grand Pacific shipping		
Phải trả khác	1.475.110.000	
Công ty cổ phần cảng quốc tế Nhơn Hội		
Vay ngắn hạn	-	2.006.000.000
Phải trả phí dịch vụ	-	527.402.778
Công ty TNHH cảng Phước Long		
Phải trả phí dịch vụ	2.057.035.322	3.708.275.015
Nhận ứng trước	2.106.419.416	21.510.419.416
Công ty TNHH MTV tiếp vận Gemadept		
Phải trả khác	-	320.124
Công ty TNHH một thành viên công nghiệp cao su Thái Bình Dương		
Phải trả khác	8.279.000.000	-
Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen - Gemadept		
Phải trả khác	10.293.585.975	10.293.585.975
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Gemadept		
Mượn tiền	-	10.227.370.790
Công ty TNHH xúc tiến thương mại hàng hải		
Phải trả do thu hộ	5.571.624.785	
Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng		
Phải trả phí dịch vụ	9.237.928.216	1.630.944.491
Các khoản mượn tiền, thu hộ phải trả	10.097.499.362	10.276.760.911
Công ty cổ phần cảng Nam Hải		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí dịch vụ	*360.281.578*	71.138.815
Khách hàng trả tiền trước	*466.005.084*	
Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng hải Thái Bình Dương		
Mượn tiền	8.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả dịch vụ	5.727.042	420.000
Công ty cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo		
Phải trả dịch vụ		1.343.989
Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept Terminal Link		
Mượn tiền	-	120.853.141.332
Vay ngắn hạn	226.633.567.094	103.086.206.944
Cộng nợ phải trả	**329.023.085.341**	**333.842.122.761**

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2013 so với cùng kỳ năm ngoái

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012	Chênh lệch tăng
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	707.627.971.328	31.299.173.117	676.328.798.211

Lợi nhuận sau thuế TNDN của quý 4 năm 2013 đạt hơn 707,6 tỷ đồng, tăng 676.3 tỷ đồng so với quý 4 năm 2012. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng : 44,7 tỷ đồng do doanh thu tài chính tăng 19,3 tỷ đồng và chi phí dự phòng tài chính giảm 25,4 tỷ đồng.
- Lợi nhuận khác tăng 669 tỷ đồng chủ yếu do việc định giá Cao ốc Trung tâm thương mại hàng hải Gemadept tại số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh để góp vốn vào Công ty xúc tiến thương mại hàng hải và thanh lý một số tài sản, thiết bị
- Chi phí quản lý tăng 2,2 tỷ đồng
- Chi phí thuế TNDN tăng 34 tỷ đồng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2014

Trương Như Nguyên	Nguyễn Minh Nguyệt	Đỗ Văn Minh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**